

Số: **785** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **15** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp - LCASP” giai đoạn 2013 - 2018 tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định vốn vay số 2968-VIE (SF) ngày 07/3/2013 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) về dự án “Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp” khoản vay số 2968-VIE (SF);

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-BNN-TC ngày 11/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-BNN-TC ngày 25/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp”;

Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp - LCASP” giai đoạn 2013-2018 tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ Nông nghiệp các bon thấp - LCASP” giai đoạn 2013-2018 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 21/TTr-SKHĐT ngày 08/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án “Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp - LCASP” giai đoạn 2013-2018 tỉnh Bình Định như sau:

- 1. Tên Dự án:** Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp (tên viết tắt là: LCASP).
- 2. Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.
- 3. Cơ quan chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định.
- 4. Thời gian thực hiện:** 6 năm (từ năm 2013 – 2018).
- 5. Mục tiêu Dự án:**
 - a) *Mục tiêu dài hạn:*

Góp phần tăng cường ứng dụng công nghệ quản lý toàn diện chất thải nông nghiệp thông qua thúc đẩy sử dụng năng lượng khí sinh học sạch và phân bón hữu cơ. Nâng cao năng lực cho các bên liên quan bằng cách phổ biến kiến thức và kỹ năng về công nghệ quản lý toàn diện chất thải nông nghiệp cho các đối tượng hưởng lợi.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Cải thiện các hoạt động quản lý chất thải chăn nuôi, phế phụ phẩm từ các công trình khí sinh học; giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tạo nguồn năng lượng sạch, phân bón hữu cơ sinh học và nguồn thu từ cơ chế phát triển sạch (CDM).

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ quản lý chất thải nông nghiệp đã được chứng minh có hiệu quả; thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo và phân bón hữu cơ vi sinh từ chất thải nông nghiệp; nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ quản lý chất thải nhằm giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện sinh kế và chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

- Nâng cao năng lực cho các bên liên quan và phổ biến kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp tới các bên hưởng lợi.

6. Cơ cấu nguồn vốn và kế hoạch vốn của dự án :

STT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể được phê duyệt tại Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh		Kế hoạch tổng thể phê duyệt điều chỉnh	
		Tính theo USD	Tính theo Triệu VND	Tính theo USD	Tính theo Triệu VND
	Tổng số	1.915.400	39.266	2.712.759	59.681
	Vốn ADB	1.672.600	34.289	2.509.577	55.211
	Vốn đối ứng	242.800	4.977	203.182	4.470
1	Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi	1.051.800	21.562	1.712.182	37.668
	Vốn ADB	1.049.000	21.505	1.712.182	37.668
	Vốn đối ứng	2.800	57	0	0
2	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	420.000	8.610	629.305	13.845
	Vốn ADB	410.000	8.405	629.305	13.845
	Vốn đối ứng	10.000	205	0	0
3	Hợp phần 4: Quản lý dự án	443.600	9.094	371.273	8.168
	Vốn ABD	213.600	4.379	168.091	3.698
	Vốn đối ứng	230.000	4.715	203.182	4.470

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

7. Cơ chế thực hiện dự án :

a) Loại dự án và tính chất dự án

- Loại dự án: Dự án hỗn hợp.
- Tính chất dự án: Hành chính sự nghiệp.

b) Cơ chế hoạt động và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan thuộc UBND tỉnh:

Thực hiện theo quy định của "Sổ tay thực hiện dự án" và các quy định hiện hành khác có liên quan của Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban quản lý Dự án "Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp - LCASP" giai đoạn 2013-2018 tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

Phu lục:

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ TỔNG THỂ DỰ ÁN
Dự án "Hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp - LCASP" giai đoạn 2013-2018 tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số 785 /QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh						Kế hoạch tổng thể phê duyệt điều chỉnh					
		Tinh theo USD			Tinh theo Triệu VND			Tinh theo USD			Tinh theo Triệu VND		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng
	TỔNG SỐ	1.915.400	1.672.600	242.800	39.266	34.288	4.977	2.712.759	2.509.577	203.182	59.681	55.211	4.470
I	Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi	1.051.800	1.049.000	2.800	21.562	21.505	57	1.712.182	1.712.182	-	37.668	37.668	-
1	Tiểu hợp phần 1.1. Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi và phát triển thị trường các bon	91.000	91.000	-	1.866	1.866	-	300.023	300.023	-	6.601	6.601	-
1.1	Hoạt động 1												
-	Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, nông dân và các bên liên quan khác về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi							29.318	29.318	-	645	645	-
1.2	Hoạt động 2							-	-	-	-	-	-
-	Thông tin, tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi, (Hội thảo tập huấn phổ biến thể chế chính sách, lợi ích công trình KSH... , xây dựng chương trình phát trên phương tiện thông tin đại chúng, in đĩa và in trên các sản phẩm tuyên truyền, viết tin, tờ rơi, áp phích,...)	15.000	15.000		308	308	-	78.182	78.182	-	1.720	1.720	-
-	Hội thảo lựa chọn tiêu chí và các hộ chăn nuôi tiềm năng sẽ xây dựng công trình khí sinh học quy mô nhỏ, vừa và lớn.	2.000	2.000		41	41	-	1.955	1.955	-	43	43	-
-	Tập huấn vận hành công trình khí sinh học, đảm bảo môi trường trong chăn nuôi.	74.000	74.000		1.517	1.517	-	190.568	190.568	-	4.193	4.193	-
2	Tiểu hợp phần 1.2. Hỗ trợ phát triển các công trình khí sinh học	960.800	958.000	2.800	19.696	19.639	57	1.412.159	1.412.159	-	31.068	31.068	-
2.1	Hoạt động 7												
-	Chi phí cho kỹ thuật viên, kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nông dân xây/lắp đặt công trình khí sinh học (Khảo sát, thiết kế, giám sát chất lượng, nghiệm thu công trình, hướng dẫn vận hành công trình khí sinh học)	150.000	150.000		3.075	3.075	-	146.591	146.591	-	3.225	3.225	-

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh						Kế hoạch tổng thể phê duyệt điều chỉnh					
		Tính theo USD			Tính theo Triệu VND			Tính theo USD			Tính theo Triệu VND		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng
-	Kiểm tra, giám sát công trình khí sinh học đang vận hành nhằm đảm bảo về môi trường (Chi phí công tác phí...) và điều tra thu thập cơ sở dữ liệu	120.000	120.000		2.460	2.460	-	29.318	29.318	-	645	645	-
2.2	Hoạt động 8							-	-	-	-	-	-
-	Tập huấn thợ xây/lắp đặt, Kỹ thuật viên.	27.800	25.000	2.800	570	513	57	14.659	14.659	-	323	323	-
2.3	Hoạt động 9							-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tài chính trực tiếp xây các công trình khí sinh học và cải thiện môi trường chăn nuôi (công trình nhỏ mỗi công trình 3 triệu VNĐ, công trình cỡ vừa mỗi công trình 10 triệu VNĐ, công trình cỡ lớn mỗi công trình 20 triệu VNĐ)	663.000	663.000		13.592	13.592	-	1.221.591	1.221.591	-	26.875	26.875	-
II	Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp	420.000	410.000	10.000	8.610	8.405	205	629.305	629.305	-	13.845	13.845	-
1	Tiểu hợp phần 3.1. Thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp các bon thấp	10.000	3.000	7.000	205	62	144	25.214	25.214	-	555	555	-
1.1	Hoạt động 2							-	-	-	-	-	-
-	Thông tin, tuyên truyền về sản xuất NN các bon thấp (Xây dựng chương trình phát trên phương tiện thông tin đại chúng, in đĩa in đĩa và in trên các sản phẩm tuyên truyền, viết tin, tờ rơi,...)							10.555	10.555	-	232	232	-
1.2	Hoạt động 3							-	-	-	-	-	-
-	Tổ chức các chuyến thăm quan trong nước học tập trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu về công nghệ khí sinh học, quản lý chất thải chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp các bon thấp	10.000	3.000	7.000	205	62	144	14.659	14.659	-	323	323	-
2	Tiểu hợp phần 3.2. Xây dựng các mô hình nông nghiệp các bon thấp	410.000	407.000	3.000	8.405	8.344	62	604.091	604.091	-	13.290	13.290	-
2.1	Hoạt động 6										-	-	-
-	Hội thảo xác định nhu cầu xây dựng, lựa chọn mô hình trình diễn và giới thiệu công nghệ đã được nghiên cứu thành công cho nông dân và cán bộ tỉnh	10.000	10.000		205	205	-	9.773	9.773	-	215	215	-
-	Kinh phí thực hiện mô hình trình diễn và mô hình thí điểm	350.000	347.000	3.000	7.175	7.114	62	545.455	545.455	-	12.000	12.000	-

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể đã được phê duyệt theo Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh						Kế hoạch tổng thể phê duyệt điều chỉnh					
		Tinh theo USD			Tinh theo Triệu VND			Tinh theo USD			Tinh theo Triệu VND		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng		ADB	Đối ứng
2.2	Hoạt động 7							-	-	-	-	-	-
-	Tập huấn cho nông dân và cán bộ khuyến nông về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	50.000	50.000		1.025	1.025	-	48.864	48.864	-	1.075	1.075	-
III	Hợp phần 4. Quản lý dự án	443.600	213.600	230.000	9.094	4.379	4.715	371.273	168.091	203.182	8.168	3.698	4.470
-	Chi lương và phụ cấp cho Ban quản lý dự án tỉnh	122.000		122.000	2.501	-	2.501	161.250	-	161.250	3.548	-	3.548
-	Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án tỉnh	150.000	142.000	8.000	3.075	2.911	164	157.409	138.773	18.636	3.463	3.053	410
-	Dự phòng	171.600	71.600	100.000	3.518	1.468	2.050	52.614	29.318	23.295	1.158	645	513

VB